



diàn jī

电击

noun · electric shock

Example Sentences

tā xiū diàn xiàn shí bù xiǎo xīn bèi diàn jī le
他修电线时不小心被电击了。

He accidentally got an electric shock while
repairing the wire.

diàn jī liáo fǎ yòng yú zhì liáo mǒu xiē jí bìng
电击疗法用于治疗某些疾病。

Electroshock therapy is used to treat certain
diseases.

Trace each character, then write the word on your own.

电	电	电	电	电	电	电	电												
击	击	击	击	击	击	击	击												